



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 58,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 15.5%      | -0.9%   | 21.7%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q4/25   |
| -8,669              |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼596  -7.4%    |
| YoY: ▼2,168  -33.4% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| -78.6              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼11.1  -16.4% |
| YoY: ▲ 30.4  27.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 12.2                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 12.2          |
| YoY: ▼143  -92.1%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 37.0%                    |
| YoY: +/-▲ 29.2%          |

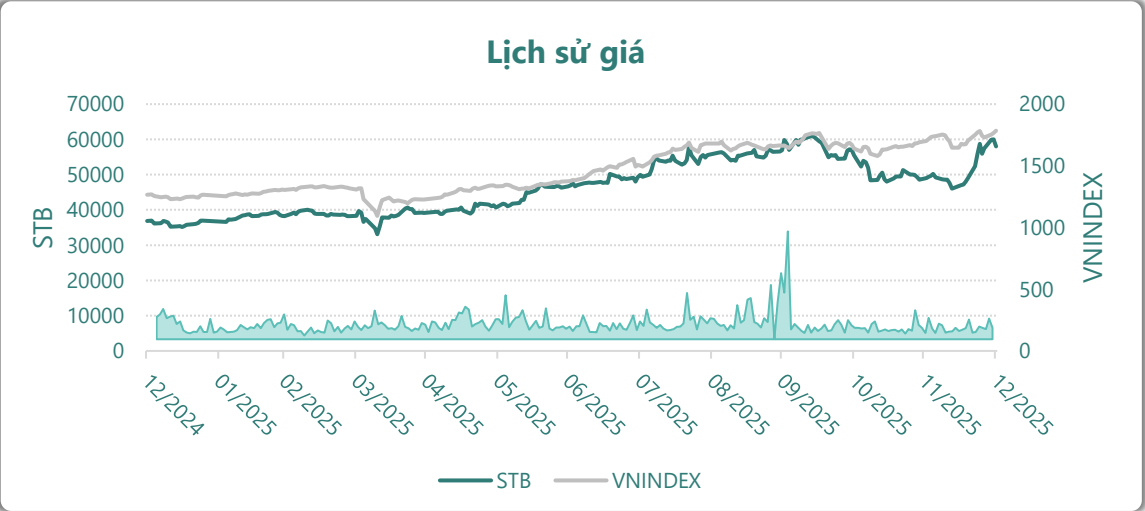
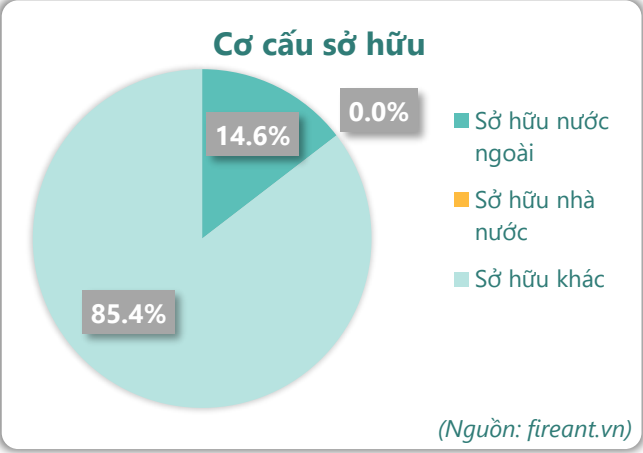
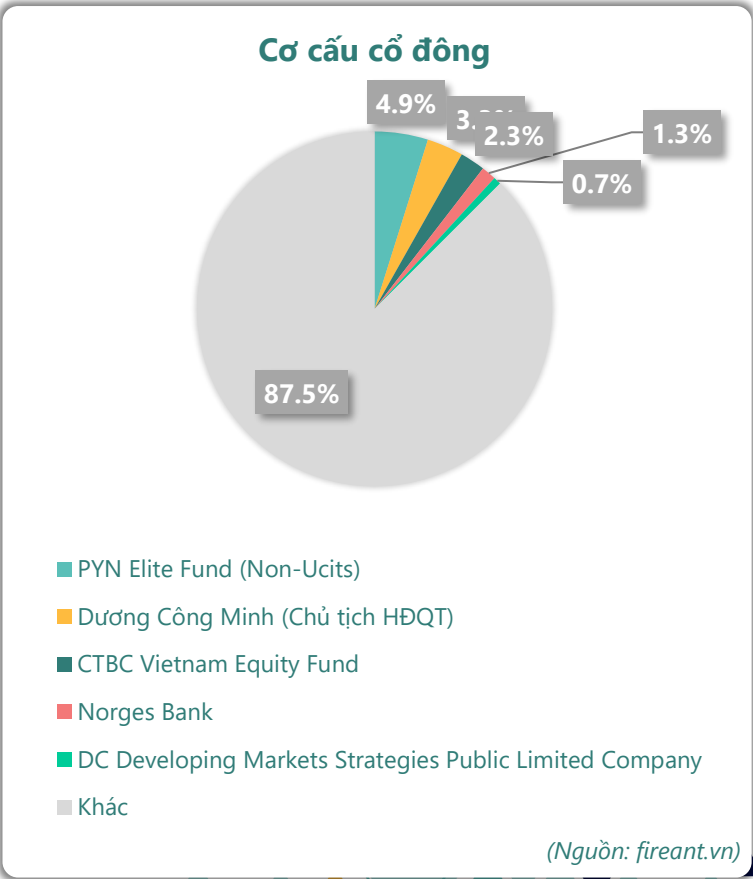
|             |
|-------------|
| ROE<br>2025 |
|-------------|

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 33,100 - 61,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 109,343         |
| Số lượng CPLH (CP)    | 1,885,215,716   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 12,136,860      |
| Sở hữu nước ngoài     | 14.6%           |
| Beta                  | 1.26            |
| EPS                   | 3,150           |
| P/E                   | 18.4            |

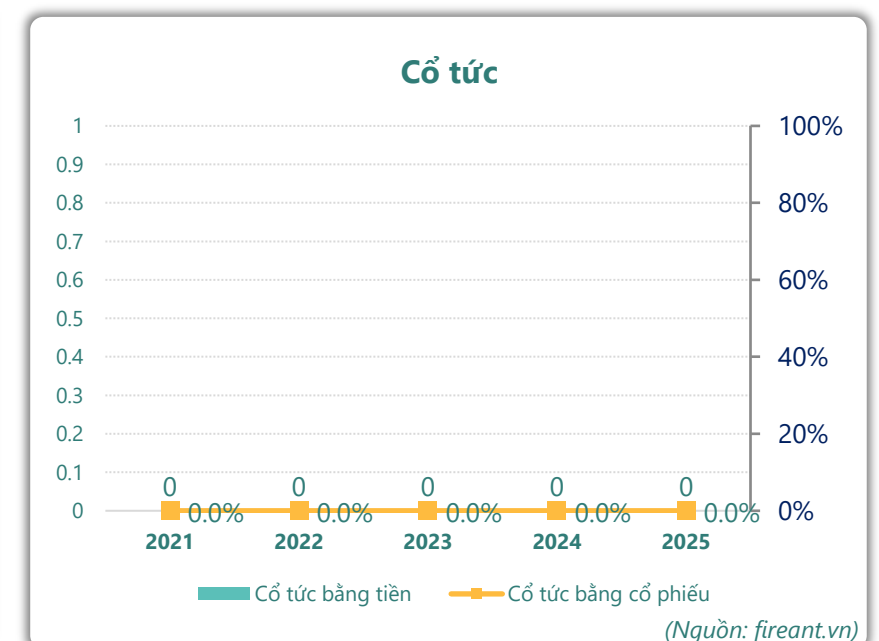
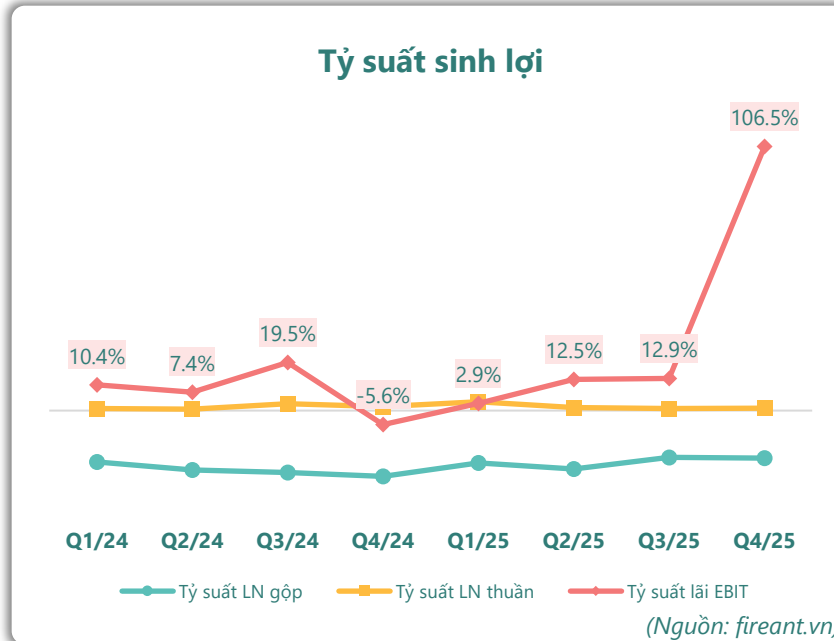
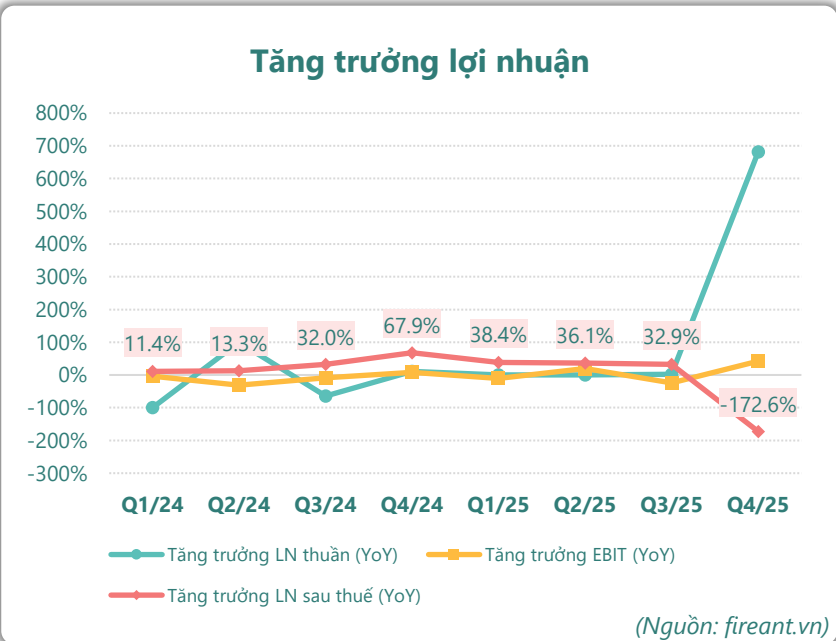
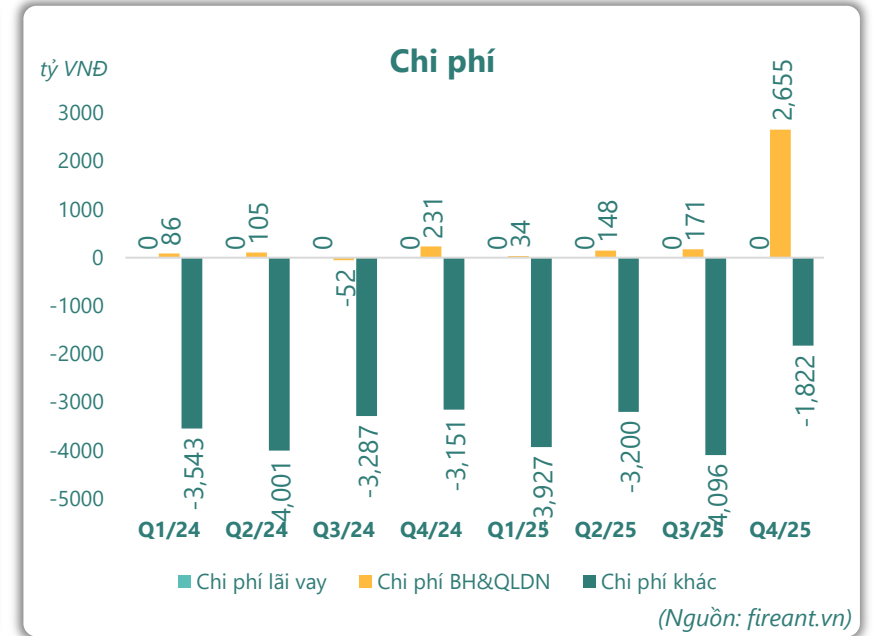
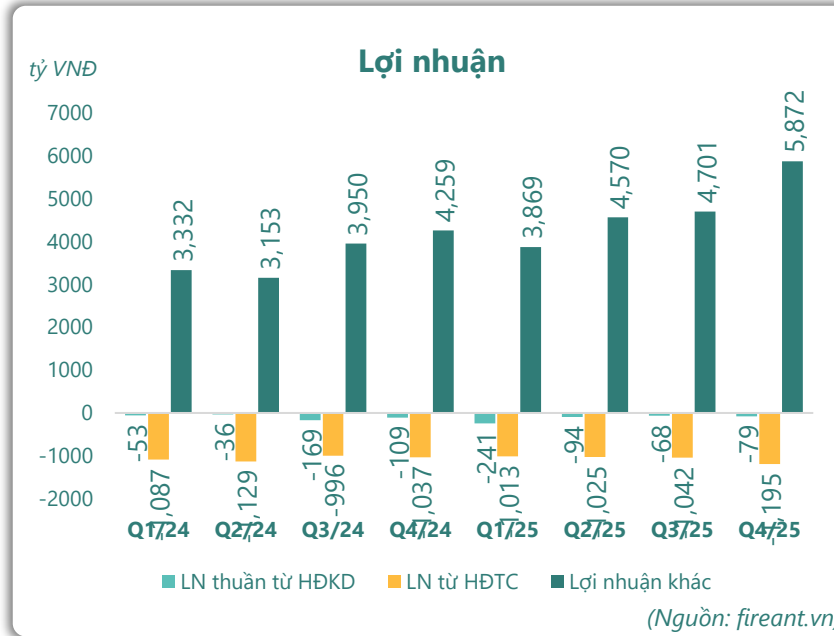
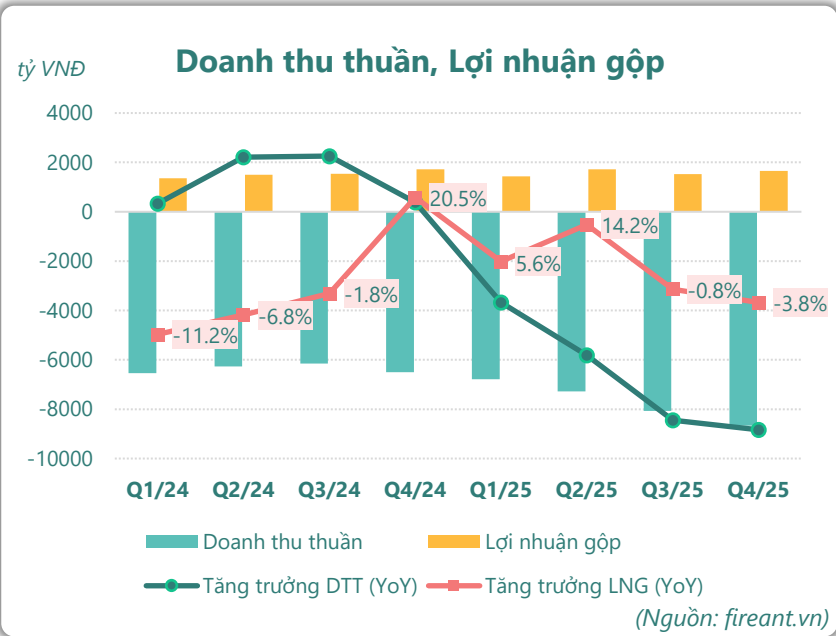
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2025    |
| -30,800             |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼5,343  -21.0% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| -481              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼113  -30.7% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 12.2                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼143  -92.1%   |



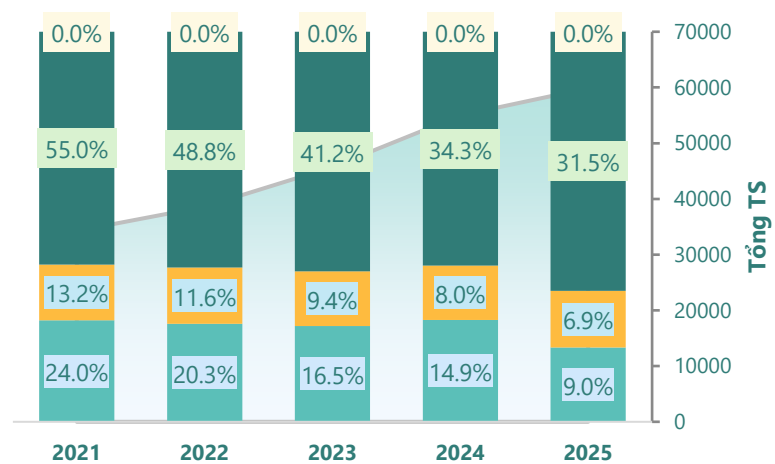
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

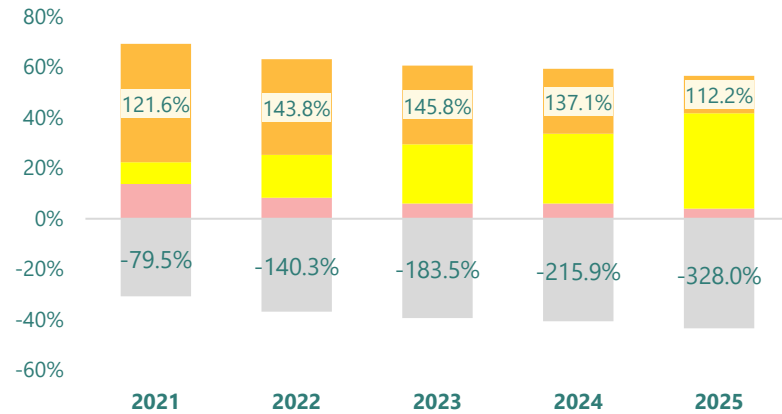
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

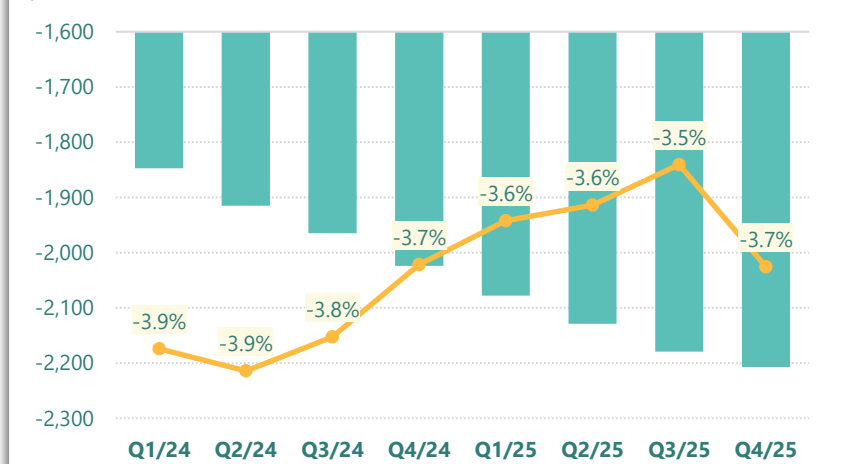


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

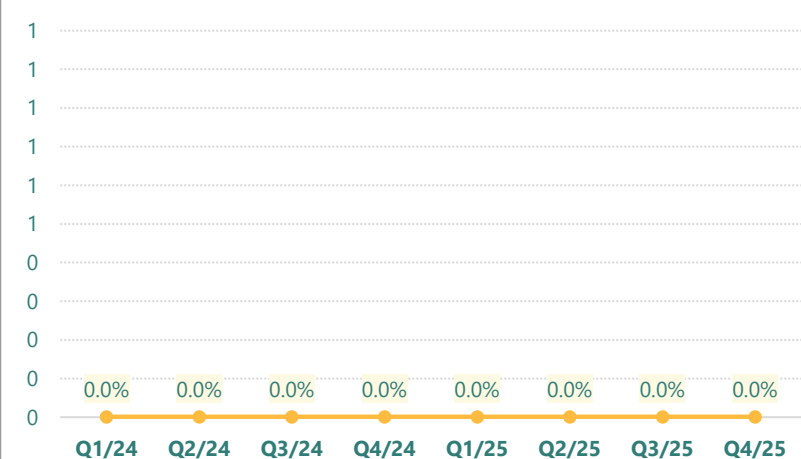


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

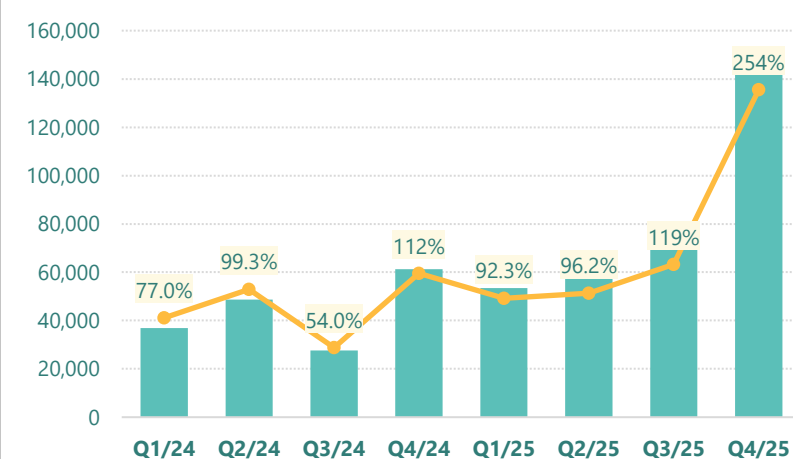


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

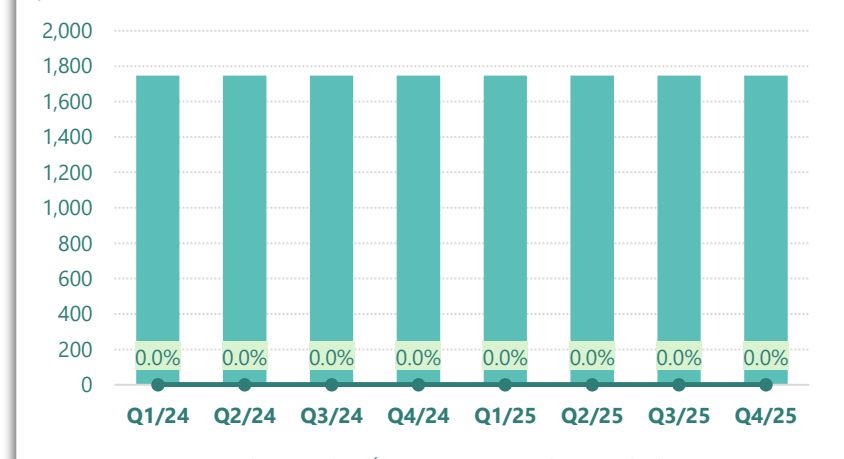


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

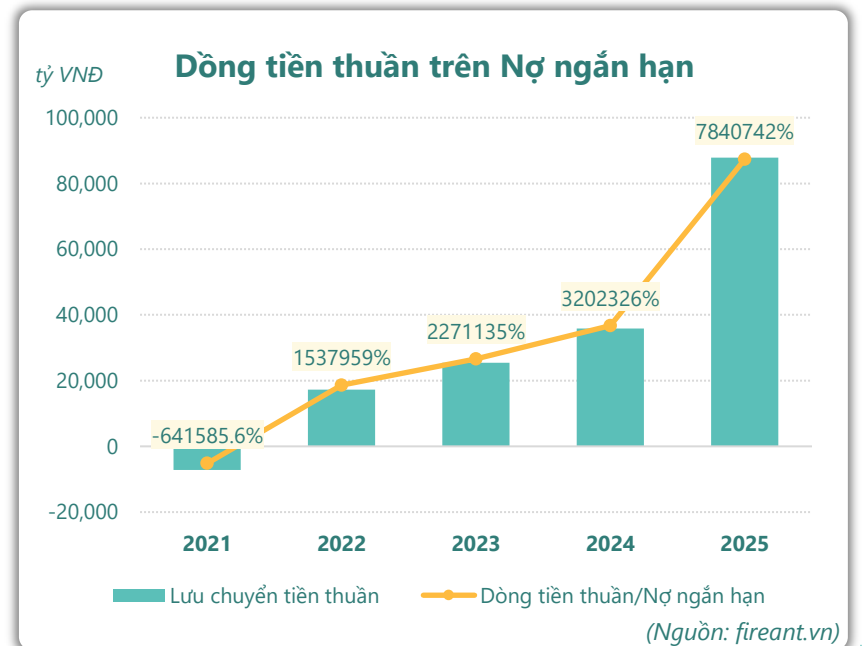
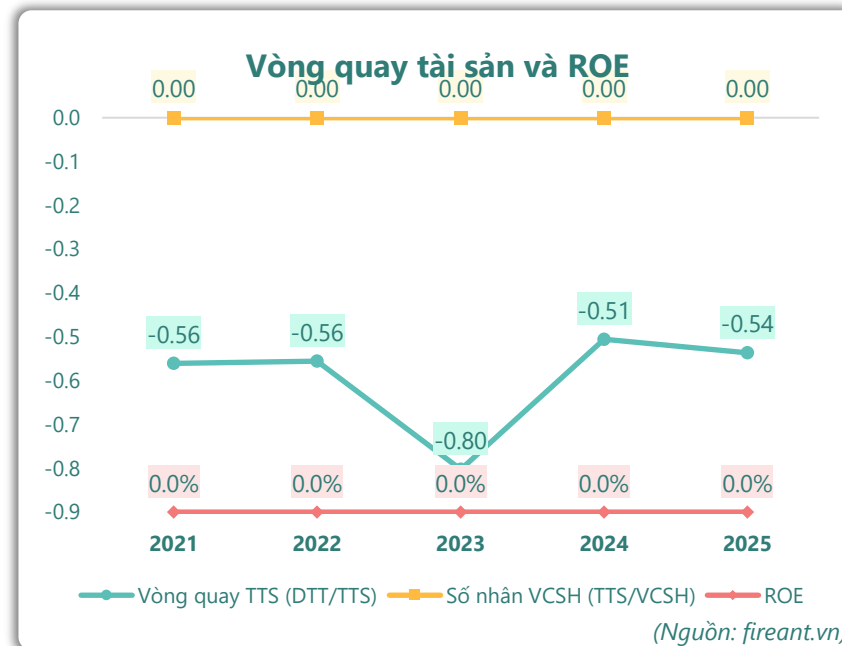
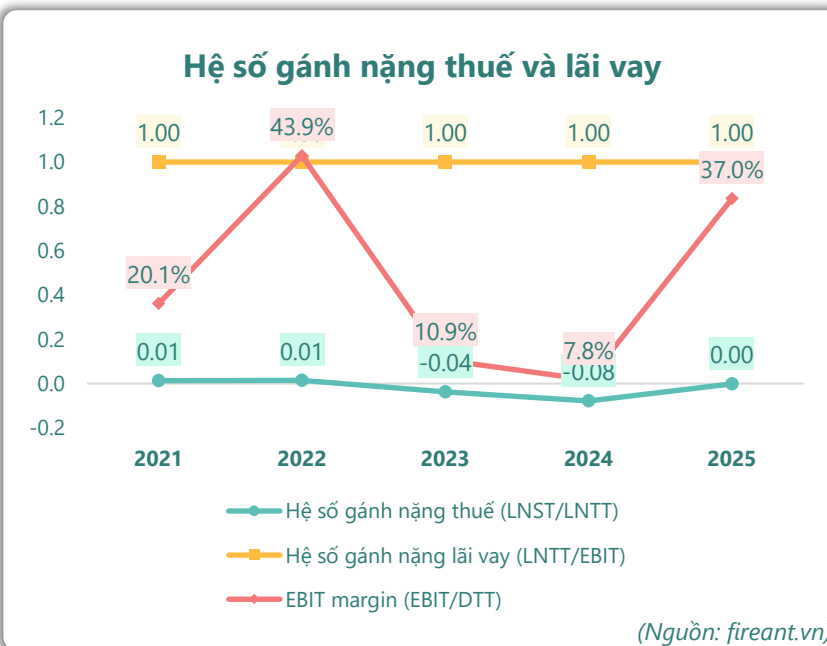
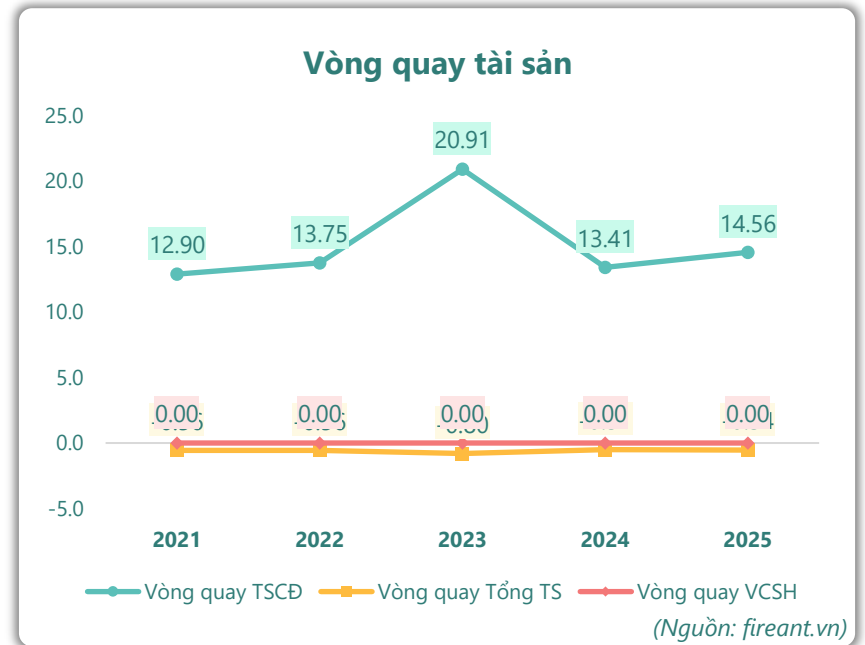
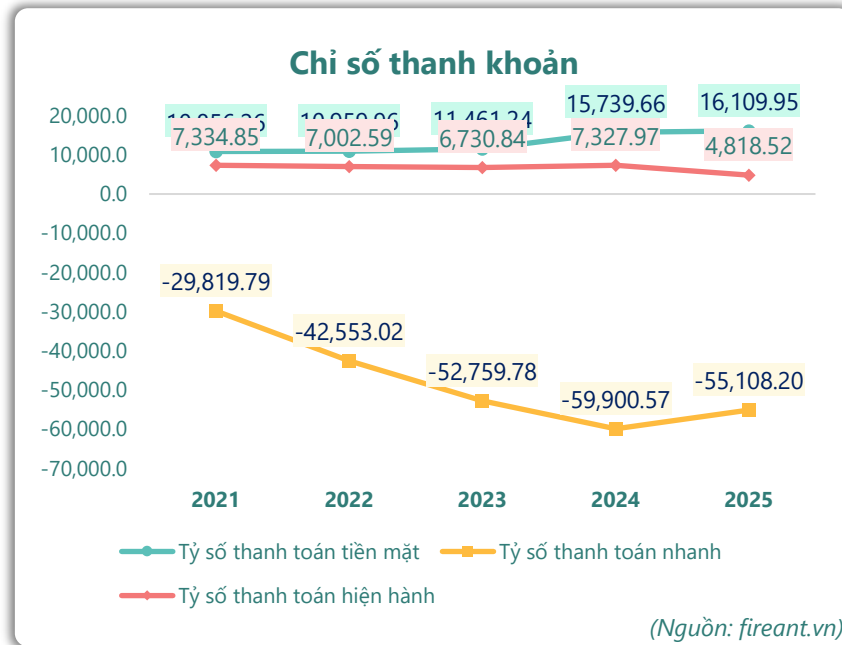
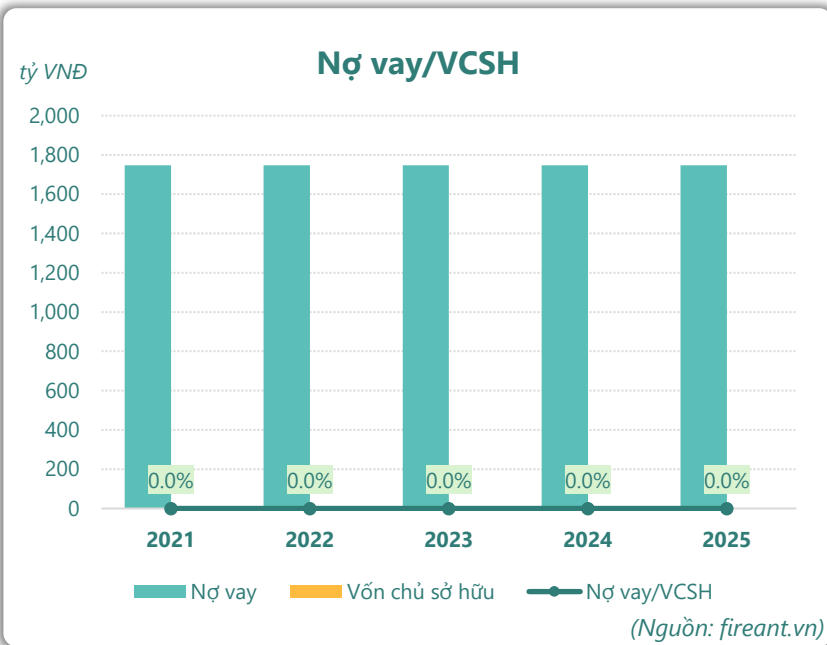


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25  | Q4/24  | Thay đổi YoY | 2025    | 2024    | Thay đổi YoY |
|-----------------------|--------|--------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | -8,669 | -6,501 | -33.4%       | -30,800 | -25,457 | -21.0%       |
| Giá vốn hàng bán      | 758    | 964    | -21.3%       | 3,079   | 2,978   | 3.4%         |
| Lợi nhuận gộp         | 1,659  | 1,725  | -3.8%        | 6,331   | 6,121   | 3.4%         |
| Doanh thu HĐTC        | -901   | -762   | -18.2%       | -3,253  | -3,143  | -3.5%        |
| Chi phí TC            | 295    | 275    | 7.1%         | 1,022   | 1,106   | -7.5%        |
| Chi phí lãi vay       | 0      | 0.00   |              | 0       | 0       |              |
| LN trong công ty LKLD | -11.6  | 10.1   | -215%        | -8.69   | 55.5    | -116%        |
| Chi phí bán hàng      | 1,288  | 61.1   | 2008%        | 1,264   | 1.08    | 117005%      |
| Chi phí QLDN          | 1,367  | 170    | 704%         | 1,745   | 369     | 373%         |
| LN thuần từ HĐKD      | -78.6  | -109   | 27.9%        | -481    | -368    | -30.7%       |
| Lợi nhuận khác        | 5,872  | 4,259  | 37.9%        | 19,012  | 14,695  | 29.4%        |
| LN trước thuế         | -9,232 | 367    | -2616%       | -11,384 | -1,974  | -477%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 12.2   | 155    | -92.1%       | 12.2    | 155     | -92.1%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 0      | 0.00   |              | 0       | 0       |              |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24   | Q4/24   | Q1/25   | Q2/25   | Q3/25   | Q4/25   |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -9,835  | 21,087  | -4,502  | 27,496  | 11,878  | 57,607  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -207    | -383    | -107    | -189    | -115    | -354    |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -449    | 1,257   | -1,638  | -2,247  | 499     | -433    |
| Tiền đầu kỳ             | 94,928  | 84,439  | 106,493 | 100,235 | 125,490 | 137,735 |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -10,490 | 21,961  | -6,247  | 25,060  | 12,263  | 56,820  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 1.38    | 93.5    | -10.4   | 195     | -18.6   | -81.5   |
| Tiền cuối kỳ            | 84,439  | 106,493 | 100,235 | 125,490 | 137,735 | 194,473 |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 59,867              | 54,972              | 8.9%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 5,402               | 8,215               | -34.2%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 18,059              | 17,644              | 2.4%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 171,012             | 80,634              | 112%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 0                   | 0                   |          |
| Hàng tồn kho                | 67,178              | 75,363              | -10.9%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn             | 4,132               | 4,375               | -5.6%    |
| Phải thu dài hạn            | 9,174               | 8,871               | 3.4%     |
| Tài sản cố định             | -2,207              | -2,024              | -9.0%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 152,125             | 61,323              | 148%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 20,874              | 18,275              | 14.2%    |
| Lợi thế thương mại          | 139                 | 24.1                | 476%     |
| Nợ phải trả                 | 18,852              | 18,852              | 0.0%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 1.12                | 1.12                | 0.0%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,748               | 1,748               | 0.0%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0                   | 0                   |          |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 0                   | 0                   |          |
| Vốn chủ sở hữu              | 0                   | 0                   |          |
| Vốn điều lệ                 | 0                   | 0                   |          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

